TẠP CHÍ KHOA HỌC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
Số đặc biệt (5/2026): 22 - 29

JOURNAL OF ANIMAL AND VETERINARY SCIENCES
Special Vol. (5/2026): 22 - 29

ISSN
1859 - 0802

DOI: 10.70408/javs.i1-y2026-720

Khả năng sinh trưởng của dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh

Lê Thị Ngọc Thùy[1], Hoàng Thị Ngân[1], Đậu Văn Hải[1], Nguyễn Thị Thủy[1], Nguyễn Văn Tiến[1]
Nguyễn Hồ Ngọc Nhi[1], Phạm Văn Quyến[1], Đỗ Chiến Thắng[2] và Nguyễn Đức Điện[3]

[1]Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn
[2] Trung tâm Nghiên cứu Dê, Thỏ và Bảo tồn vật nuôi
[3]Trường Đại học Tây Nguyên

TÓM TẮT

Thí nghiệm được thực hiện nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng và sức kháng bệnh của dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) trong điều kiện chăn nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn trong thời gian từ 6/2022 đến tháng 10/2023. Thí nghiệm tiến hành theo dõi 165 dê từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi. Kết quả cho thấy, dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) chủ yếu là mình trắng đầu nâu theo màu của dê bố Boer chiếm 61,82%, mình trắng đầu đen chiếm 8,48%, màu lông giống mẹ Bách Thảo chiếm 10,90%, các màu còn lại chiếm 18,80%. Đàn dê lai đạt khối lượng 2,77 kg; 15,87 kg; 26,93 kg; 36,92 kg và 42,16 kg tương ứng thời điểm sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi. Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê lai đạt 95,1% ở giai đoạn 0-3 tháng tuổi; 97,4% ở giai đoạn 3-6 tháng tuổi và đạt 92,7% cho giai đoạn 0-6 tháng tuổi. Tỷ lệ mắc các bệnh thường gặp cao nhất ở trong giai đoạn 0-3 tháng tuổi. Dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) chủ yếu mắc bệnh viêm phổi, bệnh tiêu chảy. Dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện khí hậu tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung.

Từ khóa: *Dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo), khối lượng, tháng tuổi, tỷ lệ nuôi sống, bệnh thường gặp*

Đặt vấn đề

Nhu cầu thịt dê dùng làm thực phẩm của người Việt Nam ngày càng cao. Dê thịt được nuôi hầu hết ở khắp các vùng miền trên cả nước. Số lượng đàn dê trên cả nước tăng dần qua các năm. Năm 2020, đàn dê cả nước đạt 2.609 ngàn con và tăng dần đến năm 2023 đạt 2.835 ngàn con (Thống kê chăn nuôi, 2020-2023).

Tuy nhiên, hiện nay ở nước ta chủ yếu nuôi giống dê Cỏ và dê Bách Thảo với khả năng sản xuất thấp. Giống dê Cỏ có những hạn chế nhất định về tầm vóc, khả năng tăng trưởng, khối lượng trưởng thành của con cái đạt 26 - 28 kg, con đực đạt 35 - 40 kg (Hoàng Văn Bình, 2014). Khối lượng trưởng thành của dê Bách Thảo đạt 40 - 45 kg ở con cái và 60 - 65 kg ở con đực.

Số lượng thịt dê cung cấp cho các nhà hàng chủ yếu là từ chăn nuôi trong nước (78,5%), dê nhập từ Lào (20,7%) và nhập từ các nước khác khoảng 0,8% (Nguyễn Xuân Bả *và cs*., 2025). Vì vậy, để nhanh chóng cải thiện khả năng đáp ứng thị trường thịt dê trong nước, nhiều năm qua ngành chăn nuôi đã nhập dê Boer có năng suất thịt cao để nâng cao khả năng sản xuất của các giống dê trong nước. Con lai từ dê đực Boer và dê cái Bách Thảo hay dê cái địa phương đều cho khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, khả năng cho thịt cao, thịt dê lai Boer mềm, ngon

Tác giả liên hệ: Lê Thị Ngọc Thùy. Tel: 0988530215.
Email: lengocthuy10980@gmail.com

đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong nước (Trương Văn Hiếu *và cs*., 2025; Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình, 2019; Trần Văn Thăng *và cs*., 2017; Bùi Khắc Hùng *và cs*., 2014).

Để đánh giá khả năng nâng cao năng suất thịt của giống dê Boer bằng lai tạo chúng tôi tiến hành thí nghiệm "Khả năng sản xuất của dê lai F_1 (Boer × Bách Thảo) tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn ở thành phố Hồ Chí Minh". Đây cũng là một trong những nội dung của đề tài ***"Nghiên cứu tạo một số tổ hợp dê lai hướng thịt cho năng suất, chất lượng cao phục vụ phát triển chăn nuôi dê ở Việt Nam" của Đỗ Chiến Thắng.***

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Gia súc thí nghiệm

Thí nghiệm được tiến hành trên 165 dê lai F_1 (Boer × Bách Thảo) với 78 con đực và 87 con cái được sinh ra từ đàn dê mẹ Bách Thảo đẻ từ lứa thứ 2 trở đi và dê bố Boer thuần.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn (Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thời gian nghiên cứu*:* Từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 10 năm 2023.

Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá khả năng sinh trưởng của đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo), (dê lai F_1).

Đánh giá khả năng kháng bệnh của đàn dê lai F_1.

Điều kiện nuôi dưỡng

Đàn dê thí nghiệm được nuôi bán chăn thả, bổ sung thức ăn tại chuồng, có máng ăn và máng uống riêng biệt. Thức ăn được cung cấp ngày 2 lần, buổi sáng lúc 7-9 giờ, buổi chiều lúc 14-16 giờ 30; nước uống, muối biển và đá khoáng được cung cấp tự do. Dê được tiêm phòng vắc xin tụ huyết trùng, lở mồm long móng, viêm ruột hoại tử và đậu dê 2 lần/năm vào tháng 4 và tháng 10. Chuồng trại được sát trùng hàng tuần.

Thức ăn và khẩu phần cho dê thí nghiệm

Tiêu chuẩn và khẩu phần ăn của dê thí nghiệm: Khẩu phần ăn được xây dựng theo tiêu chuẩn NRC 2007 dựa vào nguồn thức ăn sẵn có tại Trung tâm. Thức ăn thô xanh bao gồm các loại cỏ và lá keo dậu được trồng tại Trung tâm. Thức ăn tinh là cám hỗn hợp và bã mì tươi.

Bảng 1. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn trong thí nghiệm

Thức ăn	Vật chất khô	Protein thô	Mỡ thô	Xơ thô	Ca	P	ME (Kcal/kg)
Cỏ sả	18,0	2,2	0,69	6,57	0,12	0,08	390
Cỏ alfafa	90,6	18,3		28,6	0,22	0,07	2015
Bã mì	24,0	0,7	0,17	0,08	-	-	640
Cám hỗn hợp	89,0	13,0	-	8,50	1,20	0,70	2500

Bảng 2. Khẩu phần ăn cho dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo), (kg/con/ngày)

STT	Giai đoạn	Sữa	Cỏ sả	Cỏ alfafa	Cám hỗn hợp
1	0-3 tháng tuổi	Bú mẹ tự do	Tự do	0,2	0,15
2	3-6 tháng tuổi	Cai sữa	Tự do	0,3	0,30
3	6-9 tháng tuổi	Cai sữa	Tự do	0,4	0,50
4	9-12 tháng tuổi	Cai sữa	Tự do	0,5	0,70

Chỉ tiêu theo dõi

Đánh giá khả năng sinh trưởng của dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo)

Phân ly màu sắc lông của dê lai F_1

Khối lượng tại các mốc tuổi sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi: Định kỳ cân dê vào ngày 25 hàng tháng lúc 8h sáng (chưa ăn) bằng cân đồng hồ (Nhơn Hòa, loại 10 và 60 kg).

Tăng khối lượng qua các giai đoạn tuổi 0-3, 3-6 tháng, 6-9 tháng và 9-12 tháng tuổi.

Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa (%): Số dê sống đến cai sữa/số dê sinh ra × 100.

Đánh giá khả năng kháng bệnh của đàn dê F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo)

Sức kháng bệnh: Đánh giá sức đề kháng của dê lai đối với một số bệnh phổ biến trong giai đoạn sơ sinh đến 12 tháng tuổi như viêm phổi, tiêu chảy và lở miệng. Theo dõi, ghi nhận và điều trị các ca mắc bệnh trong thời gian thí nghiệm.

Xử lý số liệu

Các số liệu được thu thập và được xử lý thống kê trên phầm mềm Minitab 16.0. Các kết quả được trình bày trong các bảng biểu là giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD).

Kết quả và thảo luận

Đánh giá khả năng sinh trưởng của dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo)

Đặc điểm ngoại hình của đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo)

Màu sắc lông là một trong những yếu tố đặc trưng của phẩm giống, dựa vào đặc điểm màu sắc lông người ta có thể người ta có thể phẩm giống hay từng cá thể. Kết quả Bảng 3 cho thấy, con lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) chủ yếu là mình trắng đầu nâu theo màu của dê bố Boer chiếm 61,82%, mình trắng đầu đen chiếm 8,48%, màu lông giống mẹ Bách Thảo chiếm 10,90%, các màu còn lại chiếm 18,80%. Kết quả con lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) có tỷ lệ màu lông mình trắng đầu nâu giống dê bố Boer trong thí nghiệm cao hơn kết quả của tác giả Nguyễn Bá Mùi và Đặng Thái Hải (2010) và tác giả Trần Văn Thăng *và cs*. (2017). Điều này có thể là do công thức lai tạo khác nhau ở con mẹ là dê địa phương hay dê (Bách Thảo × Cỏ).

Bảng 3. Màu sắc lông của con lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo)

STT	Màu sắc lông	Số con	Tỷ lệ
1	Màu lông giống dê Boer (mình trắng, đầu nâu)	102	61,82
2	Màu lông giống dê Boer (mình trắng, đầu đen)	14	8,48
3	Màu lông giống dê Bách Thảo (mình đen, mặt sọc)	18	10,90
4	Toàn thân màu trắng	30	18,18
5	Màu vàng khoang thân	1	0,62
	Tổng	**165**	**100**

Khối lượng của đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo)

Khối lượng cơ thể là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự sinh trưởng và phát triển. Chỉ tiêu này được trình bày qua Bảng 4.

Bảng 4. Khối lượng đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) tại các mốc tuổi

STT	Mốc tuổi	Đực		Cái		Chung	
		N	Mean ± SD	N	Mean ± SD	N	Mean ± SD
1	Sơ sinh	78	2,92 ± 0,34	87	2,63 ± 0,32	165	2,77 ± 0,36
2	3 tháng	75	16,40 ± 1,18	82	15,38 ± 0,79	157	15,87 ± 1,11
3	6 tháng	73	30,29 ± 0,90	80	23,87 ± 0,62	153	26,93 ± 3,31
4	9 tháng	73	43,63 ± 0,78	80	30,80 ± 0,92	153	36,92 ± 6,49
5	12 tháng	48	52,01 ± 1,58	80	36,24 ± 0,95	128	42,16 ± 7,76

Kết quả Bảng 4 cho thấy, khối lượng sơ sinh của đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) đạt 2,77 kg (2,82 kg ở dê đực và 2,63 kg ở dê cái). Ở thời điểm 3 tháng tuổi, khối lượng dê đực lai đạt 16,36 kg, dê cái lai đạt 15,38 kg. Tại thời điểm 6 và 9 tháng tuổi, khối lượng dê đực lai đạt tương ứng 30,29 kg và 43,63 kg; dê cái lai đạt 23,87 kg và 30,80 kg. Lúc 12 tháng tuổi, khối lượng trung bình đàn dê đạt 42,16 kg (dê đực đạt 52,01 kg và dê cái đạt 36,24 kg). Với kết quả đạt được cho thấy đàn dê lai sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện chăn nuôi tại Trung tâm.

Khối lượng đàn dê lai qua các mốc tuổi của chúng tôi có xu hướng cao hơn kết quả của tác giả Bùi Khắc Hùng *và cs*. (2014), Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi (2015), Trần Văn Thăng *và cs*. (2017), tác giả Trương Văn Hiếu *và cs*. (2025). Sự khác biệt này có thể là do yếu tố con giống trong tổ hợp lai khác nhau và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cũng khác nhau. Cùng trong điều kiện về mặt con giống (Boer × Bách Thảo) thì kết quả của chúng tôi thấp hơn kết quả của tác giả Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019). Điều này có thể là do sự khác biệt về chăm sóc nuôi dưỡng.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn vài kết quả nghiên cứu ở Ethiopia. Theo Amine *và cs*. (2019), ở Ethiopia dê lai F_1 (Boer × dê núi) đạt khối lượng 2,62 kg lúc sơ sinh, 8,80 kg lúc cai sữa, 11,2 kg lúc 6 tháng tuổi và 16,7 kg lúc 12 tháng tuổi. Tương tự, dê lai F_2 đạt khối lượng 2,94 kg lúc sơ sinh và 9,80 kg lúc cai sữa. Nghiên cứu của Zeleke *và cs*. (2021) cho biết, dê lai (Boer × dê địa phương) ở Ethiopia đạt khối lượng 2,52 kg; 9,81 kg; 13,8 kg; 17,8 kg và 20,5 kg tương ứng các mốc tuổi sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi. Theo Dawa *và cs*. (2024), ở Nepal tỷ lệ máu Boer trong con lai càng cao thì khả năng tăng khối lượng càng lớn. Con lai 50% máu Boer đạt khối lượng sơ sinh và khối lượng cai sữa tương ứng 3,86 kg và 14,10 kg; con lai 50% máu Boer đạt khối lượng sơ sinh và khối lượng cai sữa tương ứng 4,21 kg và 20,4 kg; con lai 75% máu Boer đạt khối lượng sơ sinh và khối lượng cai sữa tương ứng 4,74 kg và 23,40 kg.

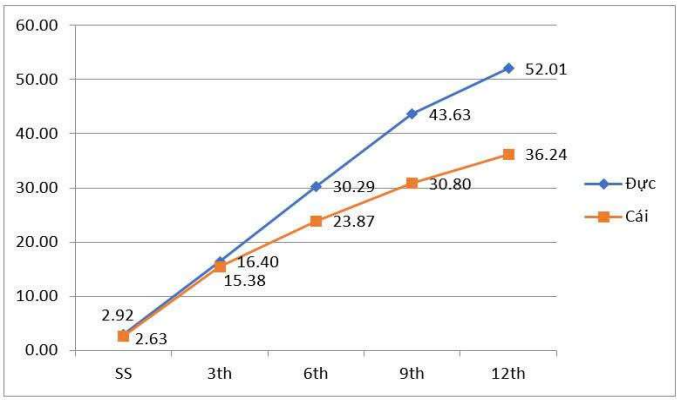

Hình 1. Khối lượng của dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) tại các mốc tuổi (kg)

Kết quả Hình 1 cho thấy, dê đực lai có khối lượng cao hơn khối lượng dê cái lai tại các mốc tuổi. Tại thời điểm 0 và 3 tháng tuổi, sự sai khác về khối lượng không đáng kể nhưng tại các mốc tuổi 6 tháng, 9 tháng và đặc biệt là lúc 12 tháng tuổi sự khác biệt về khối lượng giữa dê đực và dê cái rất rõ rệt. Tốc độ sinh trưởng của dê đực lai khá cao trong giai đoạn 0-9 tháng tuổi và có xu hướng giảm đi ở giai đoạn 9-12 tháng tuổi. Tốc độ sinh trưởng của dê cái cao ở giai đoạn 0-3 tháng tuổi và có xu hướng thấp hơn ở các giai đoạn sau. Kết quả này cũng phù hợp với quy luật sinh trưởng và các kết quả đã công bố. Như vậy, đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) tại Trung tâm cho khả năng sinh trưởng khả quan trong điều kiện hiện tại.

Tăng khối lượng của đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo)

Khối lượng của đàn dê lai F_1 được theo dõi ở các giai đoạn 0-3 tháng; 3-6 tháng; 6-9 tháng; 9-12 tháng. Kết quả được trình bày tại Hình 2.

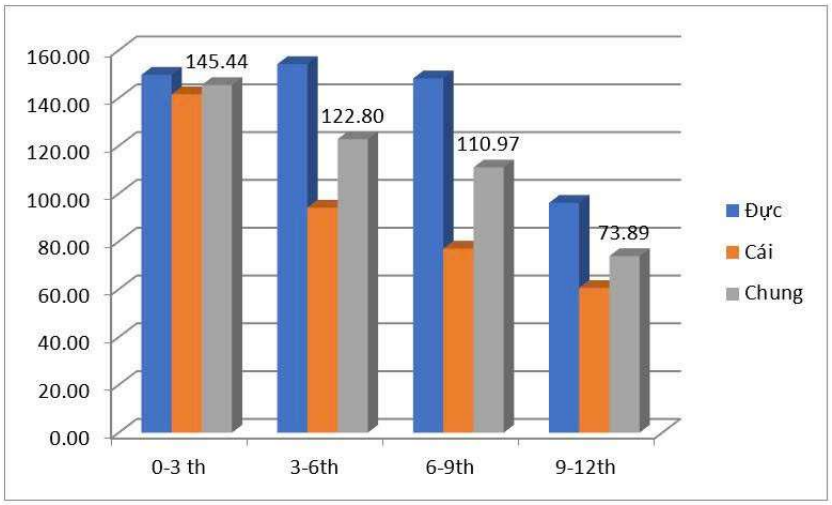

Hình 2. Khả năng tăng khối lượng của dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) qua các giai đoạn *(gam/con/ngày)*

Từ kết quả của Hình 2 cho thấy: Tăng khối lượng của đàn dê lai F_1 (Boer × Bách Thảo) giai đoạn 0-3 tháng tuổi đạt 145,44 g/c/ng (dê đực lai đạt 149,70 g/c/ng và dê cái lai đạt 141,54 g/c/ng). Tăng khối lượng của đàn dê lai giai đoạn 3-6 tháng tuổi đạt 122,80 g/c/ng (dê đực lai đạt 154,19 g/c/ng và dê cái lai đạt 94,15 g/c/ng). Tăng khối lượng của đàn dê lai giai đoạn 6-9 tháng tuổi đạt 110,97 g/c/ng (dê đực lai đạt 148,19 g/c/ng và dê cái lai đạt 77,00 g/c/ng). Ở giai đoạn 9-12 tháng tuổi, đàn dê lai F_1 (Boer × Bách Thảo) có tăng khối lượng đạt 73,89 g/c/ng (dê đực lai đạt 96,16 g/c/ng và dê cái lai đạt 60,53 g/c/ng). Tăng khối lượng của dê đực lai và dê cái lai trong giai đoạn 0-3 tháng tuổi chênh lệch không lớn (149,70 g/c/ng so với 141,54 g/c/ng) nhưng ở các giai đoạn sau, sự chênh lệch về tăng khối lượng giữa dê đực lai và dê cái lai khá lớn.

Tăng khối lượng của đàn dê thí nghiệm của chúng tôi cao hơn những kết quả đã công bố. Theo tác giả Trần Văn Thăng *và cs*. (2017), dê lai F_1 (Boer × dê địa phương) đạt tăng khối lượng 98,60 g/c/ng; 72,22 g/c/ng; 85,22 g/gc/ng tương ứng các giái đoạn 0-3, 3-6 và 6-9 tháng tuổi. Tác giả Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi (2015) cho biết, tăng khối lượng của dê đực lai (Boer × (Bách Thảo × Cỏ)) đạt 99,89; 82,07; 107,37; 71,00 g/c/ng tương ứng giai đoạn 0-1 tháng, 1-3 tháng, 3-6 tháng và 6-9 tháng tuổi. Tăng khối lượng của dê cái lai (Boer × (Bách Thảo x Cỏ)) đạt 87,34; 68,44; 76,88 và 64,37 g/c/ng tương ứng giai đoạn 0-1 tháng, 1-3 tháng, 3-6 tháng và 6-9 tháng tuổi. Tăng khối lượng của đàn dê F_2 (Boer × Bách Thảo) ở Trà Vinh đạt 119,1 g/c/ng giai đoạn 0-3 tháng tuổi và đạt 111,8 g/c/ng giai đoạn 3-6 tháng tuổi (Trương Văn Hiếu *và cs*., 2025). Tuy nhiên, kết quả này thấp hơn kết quả tác giả Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019), tăng khối lượng của dê lai (Boer × Bách Thảo) đạt 164,7; 138,2 và 118,9 g/c/ng tương ứng giai đoạn 0-3, 3-6 và 6-9 tháng tuổi. Sự sai khác này có thể là do sự khác biệt về yếu tố con giống và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng.

Kết quả tăng khối lượng của đàn dê thí nghiệm cũng cao hơn dê Bách Thảo. Theo tác giả Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường (2020), dê Bách Thảo sau cai sữa có tăng khối lượng đạt 66,4-79,0 g/c/ng. Như vậy việc sử dụng dê đực giống Boer để lai tạo với dê cái Bách Thảo đã cho hiệu quả rõ rệt về mặt tăng khối lượng. Điều này cho thấy ưu thế lai về tăng khối lượng của dê đực giống Boer đã phát huy tốt ở thế hệ sau.

Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) theo giai đoạn tuổi

Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê lai F_1 được theo dõi từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi. Kết quả được trình bày tại Bảng 5.

Bảng 5. Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê lai qua các giai đoạn tuổi

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả
1	Số con sơ sinh	Con	165
2	Số con sống đến 3 tháng tuổi	Con	157
3	Số con sống đến 6 tháng tuổi	Con	153
4	Tỷ lệ nuôi sống 0-3 tháng tuổi	%	95,1
5	Tỷ lệ nuôi sống 3-6 tháng tuổi	%	97,4
6	Tỷ lệ nuôi sống 0-6 tháng tuổi	%	92,7

Kết quả Bảng 5 cho thấy: Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê thường thấp nhất trong giai đoạn bú sữa và tỷ lệ này có tác động lớn đến hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi dê. Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê giai đoạn 0-3 tháng tuổi đạt 95,1%, đạt 97,4% ở giai đoạn 3-6 tháng tuổi và đạt 92,7% cho giai đoạn 0-6 tháng tuổi. Đây là tỷ lệ nuôi sống rất khả quan đối với đàn dê. Tỷ lệ này đạt được là do điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng tốt trong giai đoạn dê mẹ mang thai, đảm bảo đầy đủ sữa mẹ trong giai đoạn theo mẹ và đặc biệt là sự chăm sóc hỗ trợ của người chăn nuôi. Ngoài ra, điều kiện khí hậu thời tiết và điều kiện chuồng trại đáp ứng tốt cho đàn dê.

Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê thí nghiệm tốt hơn các kết quả đã công bố của tác giả Nguyễn Bá Hiếu *và cs*. (2017) hay tác giả Trương Văn Hiếu *và cs*. (2025). Theo Nguyễn Bá Hiếu *và cs*. (2017), dê lai (Boer × (Bách Thảo × Cỏ)) có tỷ lệ nuôi sống đạt 83,15% và 94,14% tương ứng cho giai đoạn trước và sau cai sữa. Theo Trương Văn Hiếu *và cs*. (2025), tỷ lệ nuôi sống của dê lai F_2 (Boer × Bách Thảo) 88,4% giai đoạn 0-3 tháng tuổi và đạt 94,2% giai đoạn 3-6 tháng tuổi. Kết quả đạt được có thể là điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng khác nhau và đặc biệt là điều kiện khí hậu thời tiết do dê con thường mẫn cảm với điều kiện khí hậu thời tiết. Điều này cho thấy, đàn dê lai (Boer × Bách Thảo) thích nghi tốt với điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với kết quả của Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019), dê lai F_1 (Boer × Bách Thảo) ở TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ nuôi sống đạt 100% giai đoạn từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi. Kết quả này cho thấy sự hỗ trợ tối đa điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cho đàn dê.

Khả năng kháng bệnh của đàn dê F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo)

Khả năng kháng bệnh của đàn dê F_1 đối với một số bệnh thông thường được tiến hành theo dõi qua các giai đoạn tuổi *(*0-3 tháng, 3-6 tháng, 6-12 tháng). Kết quả được trình bày tại Bảng 6.

Bảng 6. Tỷ lệ mắc bệnh của đàn dê qua các giai đoạn tuổi

STT	Tên bệnh	n (con)	Mắc bệnh (ca)	Tỷ lệ bệnh (%)	Chết (con)	Tỷ lệ chết (%)
I	***Giai đoạn 0-3 tháng tuổi***					
1	Bệnh viêm phổi	165	21	12,73	3	14,29
2	Bệnh tiêu chảy	165	17	10,30	2	11,76
3	Bệnh lở miệng	165	6	3,63	0	0,00
4	Bệnh đau mắt	165	7	4,24	0	0,00
II	***Giai đoạn 3-6 tháng tuổi***					
1	Bệnh viêm phổi	157	14	8,92	1	7,14
2	Bệnh tiêu chảy	157	10	6,37	0	0,00
3	Bệnh lở miệng	157	2	1,27	0	0,00
4	Bệnh đau mắt	157	2	1,27	0	0,00
II	***Giai đoạn 6-12 tháng tuổi***					
1	Bệnh viêm phổi	153	3	1,96	0	0,00
2	Bệnh tiêu chảy	153	0	0,00	0	0,00
3	Bệnh lở miệng	153	1	0,65	0	0,00
4	Bệnh đau mắt	157	0	0,00	0	0,00

Kết quả Bảng 6 cho thấy, tỷ lệ mắc các bệnh thường gặp trong giai đoạn 0-3 tháng tuổi là cao nhất, tiếp theo là giai đoạn 3-6 tháng tuổi và thấp nhất là giai đoạn sau 6 tháng tuổi. Tỷ lệ cao nhất là bệnh viêm phổi, tiếp theo là bệnh tiêu chảy. Trong giai đoạn 0-3 tháng tuổi, đàn dê thí nghiệm có 21 ca mắc bệnh viêm phổi, chiếm tỷ lệ 14,29%; 17 ca mắc bệnh tiêu chảy, chiếm 11,76%; 7 ca mắc bệnh đau mắt, chiếm tỷ lệ 4,24% và 6 ca mắc bệnh lở miệng, chiếm 3,63%. Các ca bệnh lở miệng và đau mắt được điều trị khỏi, số ca mắc bệnh viêm phổi chết 3 con, chiếm tỷ lệ 14,29% và tỷ lệ chết ở bệnh tiêu chảy là 11,76%.

Trong giai đoạn 3-6 tháng tuổi, số dê mắc bệnh viêm phổi đạt 8,92% trên số ca mắc bệnh; số dê mắc bệnh tiêu chảy đạt 6,37% và số dê mắc bệnh lở miệng và đau mắt tương đương nhau, chiếm 1,27%. Trong giai doạn này các bệnh phần lớn được điều trị khỏi chỉ riêng bệnh viêm phổi tỷ lệ chết chiếm 14,29% trên số ca bệnh. Giai đoạn sau 6 tháng tuổi, số ca bệnh của đàn dê giảm rõ rệt, chỉ có 1,96% số dê mắc bệnh viêm phổi (3 ca) và 0,65% số dê mắc bệnh lở miệng (1 ca). Giai đoạn này các ca bệnh được điều trị khỏi và tỷ lệ chết 0%.

Kết quả về tỷ lệ dê mắc bệnh viêm phổi và tiêu chảy có xu hướng thấp hơn kết quả của tác giả Trương Văn Hiếu *và cs*. (2025) ở Trà Vinh và cao hơn kết quả của tác giả Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019). Điều này có thể là do điều kiện thời tiết các vùng khác nhau và đặc biệt là thời điểm dê sơ sinh. Như vậy bệnh viêm phổi và bệnh tiêu chảy là bệnh phổ biến và gây thiệt hại cho đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) trong giai đoạn 0-6 tháng tuổi tại Trung tâm.

Kết luận và đề nghị

Kết luận

Đàn dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt ở giai đoạn từ sơ sinh tháng tuổi trong điều kiện khí hậu tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung.

Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến của đàn dê lai F_1 trong giai đoạn từ sơ sinh đế 12 tháng tuổi khá thấp.

Đề nghị

Tiếp tục theo dõi khả năng sinh sản và sức kháng bệnh của dê lai F_1 (50% Boer × 50% Bách Thảo) trong các giai đoạn tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Nguyễn Xuân Bả, Lê Văn Nam, Nguyễn Hữu Văn, Nam Hoang và Bùi Văn Lợi. 2025. Chăn nuôi dê bền vững theo chuỗi giá trị: Chủ nhà hàng là mắc xích quan trọng. http//:nhachannuoi.vn.

Hoàng Văn Bình. 2014. Đánh giá sức sản xuất của dê Cỏ và tổ hợp lai giữa dê Cỏ với dê đực F_1 (Boer x Bách Thảo) nuôi tại huyện Chợ Mới, t3nh Bắc Kạn. Luận văn Thạc sỹ Khoa học Nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tháng 8 năm 2014.

Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi. 2015. Đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng của dê Cỏ, F_1 (Bách Thảo x Cỏ) và con lai 3 giống giữa dê đực Boer với dê cái F_1 (Bách Thảo x Cỏ) nuôi tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Tạp chí Khoa học và Phát triển 2014, tập 12, số 8, tr. 1223-1230.

Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình. 2019. Khả năng sinh trưởng và sức kháng bệnh của dê Boer và F_1 (Boer x Bách Thảo) nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Chăn nuôi, số 99, tr. 8-16

Nguyễn Bá Hiếu, Đặng Thị Hòe, Nguyễn Bá Mùi và Phạm Kim Đăng. 2017. Khả năng sinh sản của dê cái nuôi tại Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2017, 15(7), tr. 899-904.

Trương Văn Hiếu, Nguyễn Thị Kim Quyên, Hồ Quốc Đạt, Nhan Hoài Phong và Ngô Thanh Trắc. 2025. Khảo sát năng suất sinh sản của dê lai F_1 (Boer x Bách Thảo) và sinh trưởng của dê lai F_2 tại xã Long Đức, tỉnh Trà Vinh. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Chăn nuôi, số 154, tr. 2-10.

Bùi Khắc Hùng, Nguyễn Bá Mùi, Đặng Thái Hải và Phạm Kim Đăng. 2014. Năng suất và chất lượng thịt của dê Cỏ và các tổ hợp lai giữa dê đực F_1 (Boer x Bách Thảo), F_2 (Boer x Bách Thảo) với dê Cỏ nuôi tại Bắc Kạn. Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015, tập 13, số 4, tr. 551-559.

Nguyễn Bá Mùi và Đặng Thái Hải. 2010. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của dê Cỏ, F_1 (Bách Thảo x Cỏ) và con lai Boer x F_1 (Bách Thảo x Cỏ)

nuôi tại Ninh Bình. Tạp chí Khoa học và Phát triển 2015, tập 8, số 1, tr. 82-89.

Trần Văn Thăng, Nguyễn Hữu Hòa và Trần Thị Hảo. 2017. Lai giống và đánh giá khả năng sinh trưởng của dê lai F_1(Boer x dê địa phương) tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phó Bảng, Hà Giang. Tạp chí Khoa học và Công nghệ 161(01), tr. 11-16.

Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường. 2020. Tăng khối lượng, tiêu hóa dưỡng chất và chất lượng quầy thịt của dê Bách Thảo. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 260, tr. 29-35.

Tiếng nước ngoài

Amine, M., Solomon, G., Sandip, B., Ayele, A., Mestawet, T., Alemnew, A., and Shanbel, B. 2019. Growth performance of Boer goats and their F_1, F_2 crosses and backcrosses with Central Highland goats in Ethiopia. Livestock Research for Rural Development 31 (6), 2019.

Dawa, T.T., Moha, P.S., Naba, R.D., Nirajan, B., and Sankar, R.B. 2024. Comparative growth analysis of crossberd progenies of Boer goats in Nepal. J. Inst. Agric. Anim. Sci. 38, pp. 53-62

Zeleke, T., Kefyalew, A., Damitie, K., Tesfaye, G., Belay, D., Mekonnen, T., Alemu, K., Mesfin, L., Asres, Z., Negus, B., Liuel, Y., Mekonnen, S., Solomon, T., Getachew, W., Shanbel, K., and Molla, B. 2021. Evaluation of growth and efficiency-related traits fo different level of Boer x Central Highland crossbred goats. Heliyon 7 (2021) e08184.

ABSTRACT

Growth performance of F_1 Crossbred Goat (50% Boer × 50% Bach Thao) at Ruminant Research and Development Center in Ho Chi Minh city

The aim of this study was to evaluate growth performance of F_1 crossbred Boer × Bach Thao at Ruminant Research and Development Center from June 2022 to October 2023. The study was conducted on 165 goats from birth to 12 months of age. The results showed that: Appearance F_1 (Boer × Bach Thao) had mainly white body with brown head according to the color of Boer (61.82%); 8.48% crossbred goats had white body with black head; 10.90% crossbred goats had coat color similar to Bach Thao; 18.80% crossbred goats had other color. The average body weight of the crossbred goats were 2.77 kg; 15.87 kg; 26.93 kg; 36.92 kg and 42.16 kg respectively at birth, 3, 6, 9 and 12 of month. The survival rate of crossbred goats reached 95.1% at the age of 0-3 months; 97.4% for 3-6 month period and 92.7% for 0-6 month period. The ratio of common disease was highest in the period 0-3 month of age. The common disease on F_1 (Boer × Bach Thao) were pneumonia and diarrhea. The F_1 crossbred goat (50% Boer × 50% Bach Thao) had the ability to grow and develop well in the climatic condition of Ho Chi Minh city and Vietnam.

Keywords: *F_1 (Boer × Bach Thao), body weight, survival rate, common disease*

Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Thu